

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT

Ngày 20 - 3 - 2023

V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 87/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố O, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 235/7, khóm M, phường M, thành phố O, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông H là Luật sư Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà B, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 235/7, khóm M, phường M, thành phố O, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh C, sinh năm 1993 và chị D; Cùng địa chỉ: Số 235/7, khóm M, phường M, thành phố O, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

- Chị E, sinh năm 1990 (Có mặt);

- Anh F, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 212/7, khóm M, phường M, thành phố O, tỉnh Bạc Liêu.

- Bà G, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 777/B7, khóm M, phường M, thành phố O, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông A trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà B chung sống như vợ chồng vào năm 1990, đến năm 2019 mới đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, trong sinh hoạt hàng ngày thường xuyên xảy ra xung đột, vợ chồng đã sống ly thân khoảng 04 năm, từ năm 2018 đến nay, tình cảm không còn, không khả năng hàn gắn nên ông yêu cầu ly hôn với bà B.

Về con chung: Có 02 con chung là E, sinh năm 1990 và C, sinh năm 1993, hiện nay các con chung đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà loại IV, tường xây gạch, mái lợp tole, đòn tay sắt, nền lát gạch men diện tích 112,5m², sân lát gạch nhám và mái che khung sắt mái lợp tole cùng có diện tích 46,25m² và 01 bàn ông thiên cao 1,5m gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 7, diện tích 153m², đất tọa lạc tại đường P, khóm M, phường M, thành phố O. Nguồn gốc đất có một phần là của cha mẹ ông A cho và một phần của ông được giao theo bản án số 04/2016/DS-ST ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, ông và bà B xây dựng căn nhà cấp IV để ở. Nhà và đất hiện nay bà B đang quản lý, nay ông yêu cầu được nhận 60% giá trị nhà đất và yêu cầu nhận hiện vật, ông trả giá trị nhà, đất cho bà B.

Về nợ chung: Ông và bà B trong quá trình chung sống không có nợ chung và không ai nợ ông bà nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

** Theo các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà B trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông A chung sống với nhau từ năm 1989 không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn và bất đồng ý kiến nên tháng 6/2018 ông A đã bỏ nhà đi và 2 người đã sống ly thân đến nay. Nay vợ chồng chung sống không hoà hợp và không có hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn với ông A.

Về con chung: Có 02 con chung là E, sinh năm 1990 và C, sinh năm 1993, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà loại IV, tường xây gạch, mái lợp tole, đòn tay sắt, nền lát gạch men diện tích 112,5m², sân lát gạch nhám và mái che khung sắt mái lợp tole cùng có diện tích 46,25m² và 01 bàn ông thiên cao 1,5m, gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 7, diện tích

153m², đất toạ lạc tại đường P, khóm M, phường M, thành phố O, đã được Ủy ban nhân dân thành phố O cấp giấy chứng nhận số BV 365179 ngày 28/8/2014 cho bà và ông A. Nay bà B cũng thống nhất chia giá trị nhà, đất; bà nhận 70% giá trị nhà đất, ông A nhận 30%, bà B yêu cầu nhận hiện vật nhà, đất và hoàn trả giá trị cho ông A.

Về nợ chung: Theo bản án số 04/2016/DS-ST ngày 30/9/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thì ông A có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn Sanh số tiền 301.000.000 đồng. Từ khi bản án có hiệu lực đến nay, ông A không trả tiền cho ông Sanh được khoản nào. Toàn bộ số tiền 260.800.000 đồng bà B mượn của con gái là chị E để nộp tại Cục Thi hành án tỉnh Bạc Liêu để thi hành cho ông A và việc chị E trả tiền thay cho ông A thì ông A cũng biết. Do đó, bà yêu cầu ông A chia đôi số nợ 260.800.000 đồng và áp dụng lãi suất theo quy định pháp luật để trả lại cho chị E.

Từ khi ông A bỏ nhà đi đến nay gần 04 năm, việc nhà cửa, con cái và chi phí cho gia đình ông A không chu cấp lo tiền bạc tiếp với bà nên bà có vay của bà G số tiền 400.000.000 đồng để trang trải cuộc sống và đây là khoản tiền thiết yếu mà bà vay mượn để lo cho con cái, sửa sang nhà cửa, ông A có biết việc bà vay tiền của bà Ly nhưng không có ý kiến. Nay bà yêu cầu ông A chia đôi khoản nợ này để trả cho bà Ly.

** Theo đơn yêu cầu độc lập và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị E và anh F trình bày:*

Trước đây theo bản án dân sự sơ thẩm số 04/2016/DS-ST ngày 30/9/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, ông A có nghĩa vụ thi hành cho ông Sanh số tiền 301.000.000 đồng sau khi bản án có hiệu thì Cơ quan thi hành án có thẩm quyền đến gặp bà B để yêu cầu bán đấu giá tài sản là nhà và đất tại đường P, khóm M, phường M, thành phố O, tỉnh Bạc Liêu. Để giữ lại căn nhà cho mẹ và em chị là anh C có chỗ ở, mẹ chị E có mượn tiền của hai vợ chồng anh chị để trả thi hành án. Nay ông A và bà B ly hôn thì vợ chồng anh chị yêu cầu ông A, bà B có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh chị mỗi người số tiền là 130.400.000 đồng. Và yêu cầu tính tiền lãi của số tiền 245.000.000 đồng từ ngày 02/4/2019, đối với số tiền còn lại 15.800.000 đồng yêu cầu tính lãi từ sau ngày đóng tiền cuối cùng là 25/3/2021 với lãi suất 10%/năm.

Tất cả các khoản tiền đã thi hành án đều là tiền của chị E, anh F; anh chị cộng các chứng từ còn lưu ở nhà là 260.800.000 đồng, tuy nhiên, trong quá trình làm việc tại Tòa án, anh chị được biết số tiền đã thi hành án là 262.300.000 đồng. Nay anh chị giữ nguyên ý kiến tại đơn yêu cầu độc lập, chỉ yêu cầu giải quyết buộc ông A và bà B trả số tiền 260.800.000 đồng.

** Theo biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà G trình bày:* Năm 2019, bà B bị bệnh nên có hỏi mượn tiền của bà, vài tháng sau, anh C là con của bà B tai nạn bị thương nên bà B tiếp tục mượn tiền của bà Ly. Sau đó mượn nhiều lần khác, bà B với chị E có cùng bà Ly cộng lại số tiền đã mượn của bà nhiều lần tổng cộng là 400.000.000 đồng và có viết biên nhận. Bà cho bà B mượn tiền không có giáp mặt ông A nhưng bà xác định đây là nợ

chung của hai vợ chồng nhưng do bà không có thời gian để làm đơn yêu cầu độc lập nên bà không yêu cầu giải quyết số tiền nợ này trong vụ án ly hôn giữa ông A với bà B. Sau này có thời gian bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

** Theo biên bản ghi lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh C trình bày:* Anh C thống nhất ý kiến trình bày của bà B và ủy quyền cho chị E là chị ruột của anh tham gia tố tụng tại Tòa án do anh bận công việc.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 87/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố O, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông A và bà B.
2. Về con chung: Có 02 con chung là chị E, sinh năm 1990 và anh C, sinh năm 1993, hiện nay các con đã trưởng thành và có gia đình, không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất nên không đặt ra giải quyết vấn đề nuôi dưỡng
3. Về tài sản chung:
 - 3.1. Giao quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 7, diện tích 153m², đất tọa lạc tại đường P, khóm M, phường M, thành phố O, đã được Ủy ban nhân dân thành phố O cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 365179 ngày 28/8/2014 cho vợ chồng bà B, ông A và tất cả các tài sản gắn liền với đất là căn nhà loại IV, tường xây gạch, mái lợp tole, đòn tay sắt, nền lát gạch men diện tích 112,5m², sân lát gạch nhám và mái che khung sắt mái lợp tole cùng có diện tích 46,25m² và 01 bàn ông thiên xây gạch cao 1,5m cho bà B tiếp tục quản lý, sử dụng. Đất có kích thước, định vị như sau:
Hướng đông giáp thửa 312, tờ bản đồ số 07 có số đo 7,6m.
Hướng tây giáp chỉ giới quy hoạch đường P có số đo 6,5m.
Hướng đông giáp thửa 1209, tờ bản đồ số 07 có số đo 19,40m.
Hướng đông giáp thửa 314, tờ bản đồ số 07 có số đo 21,55m.
Tổng diện tích: 153m²
 - 3.2. Buộc bà B trả cho ông A 60% giá trị tài sản chung bằng số tiền 955.027.125 đồng.
4. Về nợ chung:
 - 4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị E và anh F.
Buộc ông A trả cho chị E và anh F số tiền 130.400.000 đồng.
Buộc bà B trả cho chị E và anh F số tiền 130.400.000 đồng.
 - 4.2. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của chị E và anh F yêu cầu ông A và bà B trả tiền lãi của số tiền 245.000.000 đồng từ ngày 02/4/2019, số tiền 15.800.000 đồng từ ngày 25/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm.
5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 1.200.000 đồng, ông A phải nộp 60% là 720.000 đồng, bà B phải nộp 40% là 480.000 đồng. Ông A đã nộp đủ 1.200.000 đồng, bà B có nghĩa vụ hoàn lại cho ông A 480.000 đồng
6. Về án phí:

- Án phí không có giá ngạch: Ông A và bà B thuận tình ly hôn nên phải nộp mỗi người 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch.

- Án phí có giá ngạch:

Án phí chia tài sản chung: Buộc ông A phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch bằng 40.650.813 đồng. Buộc bà B phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch bằng 29.467.390 đồng.

Án phí nợ chung: Buộc ông A và bà B mỗi người có nghĩa vụ phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch là 6.520.000 đồng.

Tổng cộng: Buộc bà B phải nộp án phí là 36.062.390 đồng. Buộc ông A phải nộp án phí là 47.245.813 đồng. Ông A đã nộp số tiền 3.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007506 ngày 20/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố O, đối trừ ông A còn phải nộp tiếp 43.945.813 đồng.

Chị E và anh F không phải nộp án phí, chị E, anh F đã nộp số tiền 6.520.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007851 ngày 13/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố O, chị E, anh F được hoàn lại toàn bộ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 10/10/2022, nguyên đơn ông A kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, chia tài sản cho ông nhận bằng hiện vật, không đồng ý nhận giá trị và không có nợ chung với bà B, không đồng ý nợ chị E.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông A trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Luật sư cho rằng số tiền đã nộp cho Thi hành án 262.300.000 đồng là tiền của ông A chứ không phải là tiền nợ chị E, anh F nên ông A không đồng ý trả số tiền 130.400.000 đồng cho chị E, anh F; Yêu cầu chia đôi số nợ ông Sanh 301.000.000 đồng, ông A và bà B mỗi người phải trả cho ông Sanh 150.500.000 đồng, do ông A đã thi hành án xong số tiền 262.300.000 đồng nên yêu cầu bà B có nghĩa vụ trả cho ông 131.150.000 đồng; Yêu cầu nhận tài sản sau khi phân chia bằng hiện vật, không đồng ý giao nhà cho bà B.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông A về việc giao tài sản cho ông A nhận bằng hiện vật và hoàn 40% giá trị tài sản cho bà B, không chấp nhận các nội dung kháng cáo khác của ông A; Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một

phần Bản án hôn nhân và gia đình số 87/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố O, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Nguyên đơn ông A khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với bà B, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông A nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa*: Đối với nguyên đơn, vị luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan E có mặt tại phiên tòa. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh F, bà G có yêu cầu xét xử vắng mặt; Anh C và chị D vắng mặt nhưng xét thấy anh C, chị D không kháng cáo và không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo nên căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[4] *Về nội dung*: Về hôn nhân và con chung: Do tất cả các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung này nên hôn nhân và con chung theo bản án hôn nhân và gia đình số 87/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố O đã có hiệu lực pháp luật.

[5] *Về tài sản chung*: Xét kháng cáo của ông A về việc yêu cầu nhận nhà, đất bằng hiện vật: Các đương sự thống nhất xác định ông A và bà B có tài sản chung là 01 căn nhà cấp IV gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại đường P, khóm M, phường M, thành phố O đã được Ủy ban nhân dân thành phố O cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 365179 ngày 28/8/2014 cho vợ chồng bà B và ông A. Đất có kích thước, định vị như sau:

Hướng đông giáp thửa 312, tờ bản đồ số 07 có số đo 7,6m.

Hướng tây giáp chỉ giới quy hoạch đường P có số đo 6,5m.

Hướng đông giáp thửa 1209, tờ bản đồ số 07 có số đo 19,40m.

Hướng đông giáp thửa 314, tờ bản đồ số 07 có số đo 21,55m.

Tổng diện tích: 153m².

Cấp sơ thẩm khi phân chia tài sản chung có xem xét nguồn gốc hình thành tài sản chung, một phần đất ông A được cha mẹ cho và một phần đất ông A

được nhận theo bản án dân sự sơ thẩm số 04/2016/DS-ST ngày 30/9/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, tài sản trên đất được hình thành từ nguồn tiền bồi thường giải phóng mặt bằng về đất khi mở rộng tuyến đường Q – P nên ông A có công sức đóng góp nhiều hơn để tạo lập khối tài sản chung, từ đó cấp sơ thẩm phân chia cho ông A 60%, chia cho bà B 40% giá trị tài sản chung là có căn cứ.

[6] Xét nhu cầu sử dụng tài sản chung là diện tích đất và nhà gắn liền với đất nêu trên: Ông A và bà B thống nhất về khối tài sản chung và yêu cầu chia tài sản chung, cả hai ông bà đều yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật. Xét thấy, căn nhà và đất được tất cả các đương sự thống nhất thừa nhận có nguồn gốc một phần là của cha mẹ ông A cho và một phần của ông A được giao theo bản án dân sự sơ thẩm số 04/2016/DS-ST ngày 30/9/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu và bản án dân sự phúc thẩm số 151/2017/DS-PT ngày 21/7/2017 của Toà án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ biên bản xác minh của Toà án đối với ông I - Trưởng khóm M, phường M, thành phố O, tỉnh Bạc Liêu (BL 24) là người đại diện chính quyền địa phương hiểu rõ tình trạng hôn nhân của ông A, bà B, theo ông I xác nhận, bà B thường vắng nhà do đi làm, chỉ về nhà vào buổi tối, còn ông A không sống tại nhà là do ông A phải là nghề ngư phủ (đi ghe biển) và sinh sống trên ghe. Ngoài ra, trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông A có cung cấp chứng cứ là các Đơn yêu cầu của ông A1, ông A2, là các anh trai của ông A, các ông A1 và A2 đều khẳng định tài sản nhà đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông A, hiện nay ông A đang thờ cúng ông bà, cha mẹ ruột của ông A tại căn nhà này, các anh F đều có nguyện vọng giao nhà đất cho ông A để ông A tiếp tục thờ cúng ông bà, cha mẹ của các ông. Chính bà B cũng thừa nhận hiện nay tại nhà, đất tranh chấp đang thờ cúng ông bà, cha mẹ ruột của ông A là đúng sự thật. Do đó, cấp sơ thẩm cho rằng ông A đã rời nhà đi cách nay đã hơn 04 năm, ông A không trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản để giao tài sản bằng hiện vật cho bà B là không phù hợp, ảnh hưởng quyền lợi của ông A. Việc ông A không trực tiếp quản lý tài sản là do nghề nghiệp (đi ghe biển), nhưng hiện nay ông A không có nơi ở ổn định, nhà đất này là nơi duy nhất để ông A sinh sống, ngoài ra, không còn nhà nào khác, cần chấp nhận kháng cáo của ông A về việc được nhận tài sản bằng hiện vật để tiếp tục thờ cúng ông bà, cha mẹ, buộc ông A hoàn trả 40% giá trị tài sản cho bà B là phù hợp, có căn cứ, đánh giá toàn diện, khách quan vụ án, sửa án sơ thẩm đối với người trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản chung. Tài sản chung hiện nay do bà B đang trực tiếp quản lý, tất cả các đương sự ông A, bà B, chị E đều thống nhất xác định anh C, chị D không còn ở địa phương và hiện nay không sinh sống tại nhà, đất tranh chấp do đi làm ăn xa, nên cần buộc bà B có nghĩa vụ phải giao tài sản chung là diện tích đất 153m² tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại đường P, khóm M, phường M, thành phố O, cùng với căn nhà và các tài sản gắn liền với phần đất trên cho ông A quản lý, sử dụng. Ông A có quyền kê khai đăng ký biến động đối với diện tích đất được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo trình tự luật định.

[7] Căn cứ biên bản định giá ngày 02/8/2022 của Hội đồng định giá trong tố tụng Dân sự do Tòa án thành lập, giá trị tài sản được Hội đồng định giá xác định và các đương sự đều thống nhất giá trị, cụ thể như sau:

Giá trị đất là $8.200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 153\text{m}^2 = 1.254.600.000 \text{ đồng}$;

Giá trị nhà, sân lát gạch, mái che, bàn ông thiên với số tiền là $303.097.500 \text{ đồng} + 15.678.750 \text{ đồng} + 17.838.625 \text{ đồng} + 497.000 \text{ đồng} = 337.111.875 \text{ đồng}$.

Nên tổng cộng giá trị tài sản chung của ông A và bà B là 1.591.711.875 đồng.

Như vậy, ông A có nghĩa vụ hoàn trả 40% giá trị tài sản chung cho bà B, thành tiền là: $1.591.711.875 \text{ đồng} \times 40\% = 636.684.750 \text{ đồng}$.

[8] Về nợ chung: Xét kháng cáo của ông A về việc không đồng ý trả số tiền 130.400.000 đồng cho chị E, anh F, buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông A số tiền 131.150.000 đồng do ông A đã thi hành án xong Bản án số 04/2016/DS-ST ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Xét thấy, tại Công văn số 641/CTHADS-NV ngày 14/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu thể hiện: *“Quá trình tổ chức thi hành án, ông A không tự nguyện thi hành án, Chấp hành viên đã kê biên quyền sử dụng đất ... Sau khi thực hiện việc kê biên xong thì người được ủy quyền của người được thi hành án đồng ý cho con ông A là E đại diện nộp thay ông A số tiền 254.000.000 đồng, số còn lại sẽ nộp tiếp tục cho đến khi thi hành xong và đến thời điểm hiện tại vợ ông A là bà B và các con ông A tiếp tục nộp thay cho ông A số tiền 8.300.000 đồng. Tổng cộng số tiền đã thi hành án là 262.300.000 đồng, số tiền còn lại 38.700.000 đồng”*. Điều này phù hợp với lời khai của chị E xác định do cơ quan thi hành án không làm việc được với ông A nên gặp bà B và chị E để thực hiện kê biên tài sản, bà B mượn chị E số tiền 245.000.000 đồng để nộp thay cho ông A và giữ lại căn nhà hiện nay. Ngoài ra, tại biên lai thu tiền thi hành án ngày 01/4/2019 với số tiền là 245.000.000 đồng và ngày 12/4/2019 số tiền 16.900.000 đồng thể hiện người nộp tiền là E nộp thay ông A và 09 biên lai thu tiền còn lại thì có 01 biên lai do chị D nộp còn lại do bà B nộp, bà B đều xác định bà mượn của chị E số tiền này để nộp thay cho ông A vì thu nhập của bà chỉ đủ để lo cho cuộc sống hàng ngày. Ông A trình bày nguồn gốc số tiền nộp cho Thi hành án là của ông A đưa cho chị E nộp thay, ông không trực tiếp đi nộp tiền là do ông không rành viết chữ, tuy nhiên, chị E không thừa nhận sự việc này, ông A không có căn cứ đã đưa tiền cho chị E.

[9] Tại cấp phúc thẩm, ông A cung cấp chứng cứ là Giấy xác nhận của ông A1 thể hiện ông A1 cho vợ chồng ông A mượn số tiền 300.000.000 đồng để thi hành án. Tuy nhiên, chính ông A thừa nhận việc giao tiền cho chị E như ông trình bày không có văn bản ghi nhận, không có ai chứng kiến trực tiếp nên không chứng minh được ông A có giao tiền cho chị E đi thi hành án thay ông. Việc ông A có mượn tiền của ông A1 hay không cũng không đủ cơ sở chứng minh việc ông A đưa tiền cho chị E. Giữa ông A và ông A1 không tranh chấp, các đương sự không đặt ra yêu cầu trong vụ án này nên Tòa án không xem xét

xử lý trong cùng vụ án, nếu sau này có phát sinh tranh chấp và có yêu cầu sẽ thực hiện theo trình tự tố tụng dân sự ở vụ án khác. Do đó, có căn cứ xác định số tiền 260.800.000 đồng là do chị E nộp cho cơ quan thi hành án như cấp sơ thẩm nhận định, còn các biên lai bà B nộp cũng đều có nguồn gốc tiền của chị E. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định ông A và bà B mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị E 130.400.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông A.

[10] Ngoài ra, tại Công văn số 40 ngày 01/02/2023 của Cục thi hành án tỉnh Bạc Liêu xác định, ông A còn có nghĩa vụ phải thi hành đối với bản án dân sự sơ thẩm số 04/2016/DS-ST ngày 30/9/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu và bản án dân sự phúc thẩm số 151/2017/DS-PT ngày 21/7/2017 của Toà án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, số tiền phải thi hành án là 38.700.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, chị E cung cấp cho Tòa án 02 Biên lai thu của Cục thi hành án tỉnh Bạc Liêu (Biên lai số 008032 ngày 10/3/2023 số tiền thu là 2.000.000 đồng; Biên lai số 008035 ngày 17/3/2023 số tiền thu là 36.700.000 đồng), do đó, đủ căn cứ xác định số tiền cần phải thi hành án đã được thi hành xong toàn bộ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B và ông A thống nhất thừa nhận số tiền chị E đã nộp thay cho ông A tổng cộng 38.700.000 đồng, chị E yêu cầu ông A, bà B phải trả cho chị số tiền trên, ông A và bà B thống nhất mỗi người sẽ trả cho chị E số tiền $38.700.000 \text{ đồng} : 2 = 14.975.000 \text{ đồng}$. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Do đó, tổng cộng số tiền ông A và bà B mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị E và anh F là $130.400.000 \text{ đồng} + 14.975.000 \text{ đồng} = 149.750.000 \text{ đồng}$.

[11] Xét ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, phân chia tài sản cho ông A bằng hiện vật, không buộc ông A trả số tiền 130.400.000 đồng cho chị E, anh F, buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông 131.150.000 đồng do ông A đã thi hành án xong Bản án số 04/2016/DS-ST ngày 30/9/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Như đã nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về việc giao tài sản được phân chia bằng hiện vật cho ông A trực tiếp quản lý, sử dụng; không có căn cứ chấp nhận các ý kiến đề xuất khác của Luật sư.

[12] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông A về việc giao tài sản bằng hiện vật cho ông A trực tiếp quản lý, sử dụng, buộc ông A hoàn trả 40% giá trị tài sản chung cho bà B; không chấp nhận các nội dung kháng cáo khác của nguyên đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm. Như đã nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[13] Án phí:

[13.2] Án phí có giá ngạch: Do số tiền thực hiện nghĩa vụ với người thứ 3 của ông A và bà B có thay đổi nên số tiền phải chịu án phí của các đương sự so với án sơ thẩm có thay đổi. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 5, điểm b khoản 7

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tiền án phí các đương sự phải chịu cụ thể như sau:

- Ông A được chia tài sản chung có giá trị 955.027.125 đồng, đối trừ nghĩa vụ với người thứ 3 (trả cho chị E 149.750.000 đồng) nên số tiền ông A phải chịu án phí là 805.277.125 đồng. Án phí có giá ngạch ông A phải chịu là 36.158.313 đồng.

- Bà B được chia tài sản chung có giá trị 636.684.750 đồng, đối trừ nghĩa vụ với người thứ 3 (trả cho chị E 149.750.000 đồng) nên số tiền bà B phải chịu án phí là 486.934.750 đồng. Án phí có giá ngạch bà B phải chịu là 23.477.390 đồng.

- Ngoài ra, ông A, bà B còn phải chịu án phí đối với nghĩa vụ phải thực hiện với người thứ 3 (chị E) nên ông A, bà B mỗi người phải chịu án phí 149.750.000 đồng $\times 5\% = 7.485.500$ đồng. Chị E, anh Hoàng Em đã nộp tạm ứng án phí được hoàn lại toàn bộ.

[13.2] Án phí phúc thẩm: Do có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo và sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự phúc thẩm ông A không phải chịu, ông A đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông A; Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 87/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố O, tỉnh Bạc Liêu.

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 55; Điều 46; Điều 59; Điều 60; Điều 62; của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông A và bà B.

2. Về con chung: Ông A và bà B có 02 con chung là chị E, sinh năm 1990 và anh C, sinh năm 1993, hiện nay các con đã trưởng thành, không bị nhược điểm về tinh thần, thể chất nên không đặt ra giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ông A được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 7, diện tích 153m², đất tọa lạc tại đường P, khóm M, phường M, thành phố O và được quyền sở hữu, sử dụng tất cả các tài sản gắn liền với diện đất là căn nhà loại IV, tường xây gạch, mái lợp tole, đòn tay sắt, nền lát gạch men diện tích 112,5m², sân lát gạch nhám và mái che khung sắt mái lợp tole cùng có diện tích 46,25m² và 01 bàn ông thiên xây gạch cao 1,5m.

3.2. Buộc bà B giao cho ông A phần đất có diện tích 153m² tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại đường P, khóm M, phường M, thành phố O và tất cả các tài sản gắn liền với đất là căn nhà loại IV, tường xây gạch, mái lợp tole, đòn tay sắt, nền lát gạch men diện tích 112,5m², sân lát gạch nhám và mái che khung sắt mái lợp tole cùng có diện tích 46,25m² và 01 bàn ông thiên xây gạch cao 1,5m. Đất có kích thước, định vị như sau:

Hướng đông giáp thửa 312, tờ bản đồ số 07 có số đo 7,6m.

Hướng tây giáp chỉ giới quy hoạch đường P có số đo 6,5m.

Hướng đông giáp thửa 1209, tờ bản đồ số 07 có số đo 19,40m.

Hướng đông giáp thửa 314, tờ bản đồ số 07 có số đo 21,55m.

Diện tích đất 153m² đã được Ủy ban nhân dân thành phố O cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 365179 ngày 28/8/2014 cho ông A, bà B.

Ông A được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định pháp luật đối với phần đất được giao nêu trên.

3.2. Buộc ông A trả cho bà B 40% giá trị tài sản chung bằng số tiền 636.684.750 đồng.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị E và anh F.

Buộc ông A trả cho chị E và anh F số tiền 149.750.000 đồng.

Buộc bà B trả cho chị E và anh F số tiền 149.750.000 đồng.

4.2. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của chị E và anh F yêu cầu ông A và bà B trả tiền lãi của số tiền 245.000.000 đồng từ ngày 02/4/2019, số tiền 15.800.000 đồng từ ngày 25/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 1.200.000 đồng, ông A đã nộp đủ 1.200.000 đồng chi phí hết, bà B có nghĩa vụ hoàn trả cho ông A 480.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí Hôn nhân và gia đình: Ông A và bà B mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6.2. Án phí chia tài sản chung: Buộc ông A phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 36.158.313 đồng; Ông A (Dư Văn Phước nộp thay) đã nộp số tiền 3.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007506 ngày 20/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố O được đối trừ, ông A còn phải nộp tiếp 32.858.313 đồng.

Buộc bà B phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 23.477.390 đồng.

6.2. Án phí do có nghĩa vụ với người thứ 3: Buộc ông A và bà B mỗi người có nghĩa vụ phải nộp án phí sơ thẩm có giá ngạch là 7.487.500 đồng.

6.3. Chị E và anh F không phải nộp án phí, chị E đã nộp số tiền 6.520.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007851 ngày 13/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố O, chị E được hoàn lại toàn bộ 6.520.000 đồng.

6.4. Án phí phúc thẩm: Ông A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007898 ngày 11/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố O, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

7. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND thành phố O;
- CCTHADS thành phố O;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt